# Phụ lục ĐH18

## Chương trình đào tạo Cử nhân Công nghệ thông tin ( định hướng ứng dụng )

(Quyết định số 782/QĐ-HV ngày 15/06/2023 về việc ban hành Chương trình giáo dục đại học Cử nhân ngành Công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng )- trình độ đại học hệ chất lượng cao )

### 1. ĐIỀU KIỆN TUYỂN SINH

#### a) Quy định chung

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm :

+) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương ;

+) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật .

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành ;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành ;

#### b) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2022

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh phải tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 với các bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển tương ứng các ngành của Học viện .

#### c) Đối với phương thức xét tuyển kết hợp thì ngoài các yêu cầu theo quy định chung

#### ở mục a) thì thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây

- Thí sinh có Chứng chỉ quốc tế SAT , trong thời hạn 02 năm (tính đến ngày xét tuyển) từ 1130/1600 trở lên hoặc ACT từ 25/36 trở lên; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;

- Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 65 trở lên hoặc TOEFL ITP 513 trở lên; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;

- Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (TW) các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

- Là học sinh chuyên các mô n Toán, Lý, Hóa, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc (các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW Phụ lục ĐH18-Chương trình đào tạo Cử nhân Công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng) 2 và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học) hoặc hệ chuyên thuôc các trường THPT trọng điểm quốc gia; Và có kết q uả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên (Như danh sách các trường THPT chuyên kèm theo) .

#### d) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc

#### đánh giá tư duy thì ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có

#### thêm một trong các điều kiện sau đây

- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2022 từ 80 điểm trở lên ;

- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp.Hồ Chí Minh năm 2022 từ 700 điểm trở lên ;

- Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022 từ 20 điểm trở lên .

### 2. MỤC TIÊU, KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ ĐẠT ĐƯỢC

#### 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Công nghệ thông tin định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề nghiệp cao đáp ứng yêu cầu của tổ chức, doanh nghiệp và xã hội ngay khi tốt nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức, kĩ năng, thái độ chuyên nghiệp, làm việc nhóm, thích ứng với môi trường làm việc ; có khả năng phân tích yêu cầu , quy trình nghiệp vụ, thiết kế và triển khai phần mềm với các quy mô khác nhau , phù hợp với mục tiêu của tổ chức, doanh nghiệp và xã hội; có khả năng phát huy năng lực tự học, trau dồi kiến thức, làm chủ và bám sát những thay đổi của khoa học công nghệ liên quan đến lĩnh vực Công nghệ phần mềm và Hệ thống thông tin. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân Công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng) hệ chính quy của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông .

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể (Program Objectives – POs)

##### 2.2.1. Kiến thức

PO1. Nắm vững các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, hệ thống pháp luật Việt Nam, an ninh quốc phòng.

PO2: Áp dụng các kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật cần thiết cho lĩnh vực Công nghệ thôn g tin nói chung; chuyên ngành Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin nói riêng và o các miền ứng dụng trong thực tế như kinh doanh, dịch vụ công, giáo dục, …; trang bị các kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản để phát triển các ứng dụng phần mềm, hệ thống thông tin , kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn1;

PO3: Áp dụng các kiến thức cập nhật về nền tảng công nghệ, bối cảnh và đặc thù của ngành công nghệ thông tin và truyền thông để tối ưu hoá quy trình nghiệp vụ trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện các lĩnh vực 1;

###### Chuyên ngành công nghệ phần mềm

PO4. Áp dụng kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế, phát triển và triển khai giải pháp trong lĩnh vực công nghệ phần mềm đối với hệ thống web, ứng dụng di động bao gồm máy chủ, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng một cách tối ưu và hiệu quả trong giải quyết các vấn đề thực tế tại doanh nghiệp;

###### Chuyên ngành hệ thống thông tin

PO5. Áp dụng kiến thức chuyên sâu về phân tích , thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống thông tin như thu thập, tiền xử lý, lưu trữ d ữ liệu, lựa chọn giải pháp quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính, dịch vụ điện toán đám mây thích hợp và tối ưu đối với yêu cầu của người dùng ;

##### 2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

PO6: Có kỹ năng lập trình và sử dụng các công cụ phần mềm, cũng như có khả năng tự học các ngôn ngữ lập trình, công nghệ mới để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp trong thực tế;

PO7: Có kỹ năng triển khai quy trình thiết kế, phân đoạn quy trình thiết kế và phương pháp tiếp cận trong xây dựng hệ thống thông tin để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp trong thực tế;

PO8: Có khả năng phân tích, xác định yêu cầu thông tin của tổ chức (doanh nghiệp, cơ quan chính phủ, nhà trường, tổ chức phi lợi nhuận, …); các kỹ năng xác định, hình thức hóa và giải quyết các bài toán kỹ thuật; có khả năng tổng hợp các kiến thức như phân tích, thiết kế hệ thống, phát triển phần mềm và kiểm thử để triển khai tổng thể các giải pháp về công nghệ thông tin một cách tối ưu và hiệu quả ;

PO9: Có khả năng vận dụng được các kĩ năng mềm (Kĩ năng giao tiếp và thuyết trình tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục về các vấn đề liên quan đến chuyên môn; Kĩ năng làm việc nhóm, biết thành lập và tổ chức tốt công việc theo nhóm; Kĩ năng giải quyết vấn đề, biết lập kế hoạch và tổ chức công việc; Kĩ năng sáng tạo trong phát triển hệ thống, ứng dụng... ) để phục vụ hoạt động nghề nghiệp tại các tổ chức trong và ngoài nước;

PO10: Có kỹ năng tự học, tự trau dồi kiến thức để phù hợp với đặc thù và yêu cầu của ngành công nghệ thông tin và truyền thông; có khả năng vận dụng các kiến thức, kĩ năng và kinh nghi ệm để giải quyết các tình huống cơ bản phát sinh trong cuộc sống .

##### 2.2.3. Thái độ

PO11: Có tác phong, đạo đức nghề; Có ý thức kỷ luật tốt, tinh thần trách nhiệm cao, chuyên nghiệp, say mê nghề nghiệp , có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc.

##### 2.2.4. Trình độ ngoại ngữ và tin học

PO12: Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, giao tiếp và trình bày ý kiến liên qu an đến công việc chuyên môn với các chuyên gia, đồng nghiệp nước ngoài .

PO13: Đạt trình độ tương đương chứng chỉ CCNA (Routing and Switching) hoặc AWS (Cloud Practitioner ) mức cơ bản tùy vào từng chuyên ngành .

##### 2.2.5. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Với những kiến thức nền tảng toàn diện, hiện đại và thực tiễn liên quan đến Công nghệ thông tin định hướng ứng dụng của Học viện, sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ có nhiều cơ hội việc làm hấp dẫn tại các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Các vị trí việc làm cụ thể mà sinh viên ngành Công nghệ thông tin định hướng ứng dụng của Học viên có thể đảm nhận tốt sau khi ra trường là:

● Lập trình viên website (Website Developer)

● Lập trình viên ứng dụng di động (Mobile Developer)

● Chuyên viên kiểm thử phần mềm (Tester)

● Chuyên viên phân tích nghiệp vụ (Business Analyst)

● Lập trình viên cơ sở dữ liệu (Database Developer)

● Quản trị viên mạng máy tính (Network Administrator)

● Cán bộ kỹ thuật, quản lý, điều hành trong lĩnh vực Công nghệ thông tin

Bên cạnh đó, với nền tảng kiến thức lý thuyết và thực tiễn vững chắc, sau khi tốt nghiệp, sinh viên cũng có thể tự tạo lập doanh nghiệp , trở thành cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về công nghệ thông tin tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các Cơ sở đào tạo; Sinh viên cũng có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ Sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH, HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ HỌC TẬP, SINH HOẠT CHO

#### NGƯỜI HỌC

- Người học được cấp email riêng, cấp tài khoản để sử dụng phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý và t heo dõi quá trình học tập của mình, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, kinh phí, học phí, kết quả học tập của cá nhân.

- Bên cạnh các hoạt động nằm trong chương trình đào tạo, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tạo lập văn bản tiếng việt. Đặc biệt, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các câu lạc bộ do Học viện tổ chức.

- Chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế.

#### 4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 121 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm)

**NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

##### 4.1 Cấu trúc chương trình đào tạo

Khối kiến thức

###### 1 Khối kiến thức giáo dục đại cương 41 (tín chỉ)

-1.1 Khối kiến thức chung 25 (tín chỉ)

* Lý luận chính trị 11 (tín chỉ)
* Tiếng Anh 14 (tín chỉ)

-1.2 Khối kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội 16 (tín chỉ)

###### 2 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 68 (tín chỉ)

-2.1 Khối kiến thức cơ sở (nhóm ngành và ngành) 44 (tín chỉ)

-2.2 Khối kiến thức chuyên ngành 24 (tín chỉ)

###### 3 Thực tập và Tốt nghiệp 12 (tín chỉ)

Tổng cộng 121 (tín chỉ)

##### 4.2. Nội dung khung chương trình

###### 4.2.1. Khối kiến thức chung

1

Tên môn học: Triết học Mác-Lênin

Mã học phần: BAS1150

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 34

Bài tập/Thảo luận: 10

Tự học (tiết): 1

2

Tên môn học: Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Mã học phần: BAS1151

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 24

Bài tập/Thảo luận: 6

4

Tên môn học: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: BAS1122

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 24

Bài tập/Thảo luận: 6

3

Tên môn học: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: BAS1152

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 24

Bài tập/Thảo luận: 6

5

Tên môn học: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Mã học phần: BAS1153

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 24

Bài tập/Thảo luận: 6

6

Tên môn học: Tiếng Anh (Course 1)\*

Mã học phần: BAS1157

Số tín chỉ: 4

7

Tên môn học: Tiếng Anh (Course 2)

Mã học phần: BAS1158

Số tín chỉ: 4

8

Tên môn học: Tiếng Anh (Course 3)

Mã học phần: BAS1159

Số tín chỉ: 4

9

Tên môn học: Tiếng Anh (Course 3 Plus)

Mã học phần: BAS1160

Số tín chỉ: 2

Tổng số tín chỉ: 25

**Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng**

**1**

Tên môn học: Giáo dục thể chất 1

Mã học phần: BAS1106

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 2

Bài tập/Thảo luận: 0

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 26

Tự học (tiết): 2

2

Tên môn học: Giáo dục thể chất 2

Mã học phần: BAS1107

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 2

Bài tập/Thảo luận: 0

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 26

Tự học (tiết): 2

3

Tên môn học: Giáo dục Quốc phòng

Mã học phần: BAS1105

Số tín chỉ: 7,5

**Kiến thức các môn kĩ năng (chọn 3/7)**

**1**

Tên môn học: Kĩ năng thuyết trình

Mã học phần: SKD1101

Số tín chỉ: 1

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 6

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

2

Tên môn học: Kĩ năng làm việc nhóm

Mã học phần: SKD1102

Số tín chỉ: 1

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 6

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

3

Tên môn học: Kĩ năng tạo lập văn bản

Mã học phần: SKD1103

Số tín chỉ: 1

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 6

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

4

Tên môn học: Kĩ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc

Mã học phần: SKD1104

Số tín chỉ: 1

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 6

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

5

Tên môn học: Kĩ năng giao tiếp

Mã học phần: SKD1105

Số tín chỉ: 1

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 6

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

6

Tên môn học: Kĩ năng giải quyết vấn đề

Mã học phần: SKD1106

Số tín chỉ: 1

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 6

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

7

Tên môn học: Kĩ năng tư duy sáng tạo

Mã học phần: SKD1107

Số tín chỉ: 1

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 6

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

(\*): Điều kiện để đăng ký học phần tiếng Anh Course 1 trong chương trình là sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh từ 225 điểm theo bài thi TOEIC Placement test trở lên; các thí sinh chưa đạt mức điểm trên sẽ phải hoàn thành học phần tiếng Anh bổ trợ Course 0 (mã BAS1156).

###### 4.2.2. Khối kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội

10

Tên môn học: Giải tích 1

Mã học phần: BAS1203

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

11

Tên môn học: Giải tích 2

Mã học phần: BAS1204

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

12

Tên môn học: Đại số

Mã học phần: BAS1201

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

13

Tên môn học: Xác suất thống kê

Mã học phần: BAS1226

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 24

Bài tập/Thảo luận: 6

14

Tên môn học: Toán rời rạc

Mã học phần: INT1358

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

15

Tên môn học: Pháp luật đại cương

Mã học phần: BAS1221

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 24

Bài tập/Thảo luận: 6

Tổng số tín chỉ: 16

##### 4.2.3. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

###### 4.2.3.1. Khối kiến thức cơ sở ngành

16

Tên môn học: Nhập môn lập trình với Python

Mã học phần: RIPT1301

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 26

Bài tập/Thảo luận: 10

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 8

Tự học (tiết): 1

17

Tên môn học: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Mã học phần: INT1306

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 32

Bài tập/Thảo luận: 8

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 4

Tự học (tiết): 1

18

Tên môn học: Lập trình với ngôn ngữ Script

Mã học phần: RIPT1302

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 30

Bài tập/Thảo luận: 6

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 8

Tự học (tiết): 1

Mã số môn học tiên quyết: RIPT1301

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

19

Tên môn học: Lập trình hướng đối tượng

Mã học phần: INT1332

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 30

Bài tập/Thảo luận: 8

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 6

Tự học (tiết): 1

Mã số môn học tiên quyết: RIPT1301

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

20

Tên môn học: Cơ sở dữ liệu

Mã học phần: INT1313

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 32

Bài tập/Thảo luận: 8

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 4

Tự học (tiết): 1

21

Tên môn học: Mạng máy tính theo CCNA

Mã học phần: RIPT1303

Số tín chỉ: 4

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 20

Bài tập/Thảo luận: 20

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 20

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

22

Tên môn học: Quản lý dự án phần mềm

Mã học phần: INT1450

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý thuyết: 24

Bài tập/Thảo luận: 6

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

23

Tên môn học: An toàn và bảo mật hệ thống thông tin

Mã học phần: INT1303

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 32

Bài tập/Thảo luận: 10

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 2

Tự học (tiết): 1

24

Tên môn học: Nhập môn công nghệ nền tảng (Platform Technologies)

Mã học phần: RIPT1304

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 30

Bài tập/Thảo luận: 6

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 8

Tự học (tiết): 1

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

25

Tên môn học: Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động

Mã học phần: INT1449

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 30

Bài tập/Thảo luận: 8

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 6

Tự học (tiết): 1

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

26

Tên môn học: Nhập môn tích hợp hệ thống (System Integration)

Mã học phần: RIPT1305

Số tín chỉ: 2

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 20

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 10

27

Tên môn học: Lập trình Web

Mã học phần: RIPT1306

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 30

Bài tập/Thảo luận: 8

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 6

Tự học (tiết): 1

28

Tên môn học: Thực hành lập trình Web

Mã học phần: RIPT1307

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 8

Thí nghiệm /Thực hành (tiết): 36

Tự học (tiết): 1

Mã số môn học tiên quyết: RIPT1306

Ghi chú: Dự án Doanh nghiệp

29

Tên môn học: Học phần doanh nghiệp 1

Mã học phần: RIPT1308

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Bài tập/Thảo luận: 6

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 39

Mã số môn học tiên quyết: RIPT1307

30

Tên môn học: Học phần doanh nghiệp 2

Mã học phần: RIPT1309

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Bài tập/Thảo luận: 6

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 39

Mã số môn học tiên quyết: INT1449

Tổng số tín chỉ: 44

###### 4.2.3. 2. Khối kiến thức chuyên ngành

###### Chuyên ngành Công nghệ phần mềm

31

Tên môn học: Kiến trúc và thiết kế phần mềm

Mã học phần: INT1427

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

Mã số học phần học trước: INT1450

32

Tên môn học: Thiết kế giao diện người dùng

Mã học phần: RIPT1410

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 30

Bài tập/Thảo luận: 6

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 8

Tự học (tiết): 1

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

33

Tên môn học: Nhập môn công nghệ phần mềm

Mã học phần: INT1340

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

34

Tên môn học: Lập trình Web nâng cao

Mã học phần: RIPT1411

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 30

Bài tập/Thảo luận: 6

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 8

Tự học (tiết): 1

Mã số môn học tiên quyết: RIPT1307

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

35

Tên môn học: Phát triển ứng dụng di động đa nền tảng

Mã học phần: RIPT1412

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 26

Bài tập/Thảo luận: 8

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 10

Tự học (tiết): 1

Mã số môn học tiên quyết: INT1449

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

36

Tên môn học: Đảm bảo chất lượng phần mềm

Mã học phần: INT1416

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

37

Tên môn học: Phân tích nghiệp vụ

Mã học phần: RIPT1413

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 30

Bài tập/Thảo luận: 14

Tự học (tiết): 1

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)

38

Tên môn học: Phát triển phần mềm hướng agent

Mã học phần: INT1447

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

39

Tên môn học: Tương tác người máy

Mã học phần: INT1460

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

40

Tên môn học: Phát triển phần mềm hướng dịch vụ

Mã học phần: INT1448

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

Tổng số tín chỉ: 24

###### Chuyên ngành Hệ thống thông tin

31

Tên môn học: Quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao

Mã học phần: RIPT1414

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 32

Bài tập/Thảo luận: 2

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 10

Tự học (tiết): 1

Mã số môn học tiên quyết: INT1313

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

32

Tên môn học: Điện toán đám mây

Mã học phần: RIPT1415

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 8

Bài tập/Thảo luận: 36

Tự học (tiết): 1

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

33

Tên môn học: Nhập môn DevOps

Mã học phần: RIPT1416

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 32

Bài tập/Thảo luận: 2

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 10

Tự học (tiết): 1

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

34

Tên môn học: Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu

Mã học phần: INT1422

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 8

Tự học (tiết): 1

35

Tên môn học: Các hệ thống phân tán

Mã học phần: INT1405

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

36

Tên môn học: Thực hành DevOps

Mã học phần: RIPT1417

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Bài tập/Thảo luận: 8

Thí nghiệm / Thực hành (tiết): 36

Tự học (tiết): 1

Mã số môn học tiên quyết: RIPT1416

Ghi chú: PTIT + Doanh nghiệp

37

Tên môn học: Phát triển hệ thống thông tin quản lý

Mã học phần: INT1445

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

**Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)**

38

Tên môn học: Hệ trợ giúp quyết định

Mã học phần: INT1421

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

39

Tên môn học: Các hệ thống dựa trên tri thức

Mã học phần: INT1404

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 8

Tự học (tiết): 1

40

Tên môn học: Phát triển ứng dụng phân tán

Mã học phần: INT1498

Số tín chỉ: 3

Lên lớp (tiết):

Lý Thuyết: 36

Bài tập/Thảo luận: 7

Tự học (tiết): 1

Tổng số tín chỉ: 24

##### 4.2.4. Thực tập và tốt nghiệp (mã RIPT1518, 6 TC) và Khoá luận tốt nghiệp (mã RIPT1519, 6 TC): 12 tín chỉ

### 5. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG

Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ở trong nước và nước ngoài (Continue to study to graduate level abroad) .

### 6. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Với những kiến thức nền tảng toàn diện, hiện đại và thực tiễn liên quan đến Công nghệ thông tin định hướng ứng dụng của Học viện, sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ có nhiều cơ hội việc làm hấp dẫn tại các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Các vị trí việc làm cụ thể mà sinh viên ngành Công nghệ thông tin định hướng ứng dụng của Học viên có thể đảm nhận tốt sau khi ra trường là:

● Lập trình viên website (Website Developer)

● Lập trình viên ứng dụng di động (Mobile Developer)

Phụ lục ĐH18-Chương trình đào tạo Cử nhân Công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng)

● Chuyên viên kiểm thử phần mềm (Tester)

● Chuyên viên phân tích nghiệp vụ (Business Analyst)

● Lập trình viên cơ sở dữ liệu (Database Developer)

● Quản trị viên mạng máy tính (Network Administrator)

● Cán bộ kỹ thuật, quản lý, điều hành trong lĩnh vực Công nghệ thông tin

Bên cạnh đó, với nền tảng kiến thức lý thuyết và thực tiễn vững chắc, sau khi tốt nghiệp, sinh viên cũng có thể tự tạo lập doanh nghiệp , trở thành cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về công nghệ thông tin tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các Cơ sở đào tạo; Sinh viên cũng c ó thể tiếp tục học tiếp lên trình độ Sau đại học ở trong nước và nước ngoài.